

Số: **228** /VHTC-VP

V/v công bố thông tin định kỳ BCTC

Ref: **228** /VHTC-VP

Re: *Periodic disclosure of financial
statements*

Hà Long, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Hà Long, January 20, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Complying with the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market, TKV Material Joint Stock Company discloses financial statement information (FS) for the fourth quarter of 2024 with the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức/Name of organization: CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU - VINACOMIN/ HA TU COAL JOINT STOCK COMPANY - VINACOMIN.

- Mã chứng khoán/ Stock symbol: THT
- Địa chỉ/ Address: Tổ 6, khu 3, P. Hà Tu, TP. Hà Long, Quảng Ninh, Việt Nam / Group 6, Zone 3, Ha Tu Ward, Ha Long City, Quang Ninh Province, Vietnam.
- Điện thoại liên hệ/ Telephone: 0203.3835169 Fax: 0203.3836120
- E-mail: thanhatu@hatucoal.vn
- Website: www.hatucoal.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ Contents of disclosure:

- Báo cáo tài chính quý IV năm 2024/ Fourth Quarter of 2024 Financial Statements.

Báo cáo tài chính riêng/ Separate financial statements.

Báo cáo tài chính hợp nhất/ *Consolidated Financial Statements.*

Báo cáo tài chính tổng hợp/ *Consolidated financial statements.*

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ *Cases subject to explanation of causes:*

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán ...) / *The audit organization expressed an opinion that is not an unqualified opinion on the financial statements (for the audited financial statements of 2023):*

Có/*Yes.*

Không/*No.*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in the case of ticking "yes":*

Có/*Yes.*

Không/*No.*

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 5% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Profit after corporate income tax at the statement of business results of the reporting period changed by 5% or more compared to the same period of the previous year:*

Có/*Yes.*

Không/*No.*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in the case of ticking "yes":*

Có/*Yes.*

Không/*No.*

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Profit after corporate income tax at the statement of business results of the reporting period changed by 10% or more compared to the same period of the previous year:*

Có/*Yes.*

Không/*No.*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in the case of ticking "yes":*

Có/*Yes.*

Không/*No.*

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ *Profit after tax in the reporting period is lost, transferred from profit in the same period of the previous year to loss in this period or vice versa:*

Có/Yes.

Không/ No.

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in the case of ticking "yes"*:

Có/Yes.

Không/ No.

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/01/2025 tại đường dẫn www.hatucoal.vn

This information has been published on the company's website on: 20/01/2025 at the link www.hatucoal.vn (Shareholder Relations/Financial Reporting section)

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên/ *Report on transactions valued at 35% or more of total assets*

- Nội dung giao dịch: Mua, bán than theo hợp đồng phối hợp SXKD với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam./ *Transaction Details: Purchase and sale of coal under a cooperative business operation contract with the Vietnam National Coal-Mineral Industries Group.*

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (Căn cứ trên Báo cáo tài chính năm 2024) là: $4.391.644.941.579 / 1.720.087.248.052 = 255,3\%$
Proportion of transaction value to total asset value of the enterprise (%) (Based on the 2024 Financial Report) is: $4,391,644,941,579 / 1,720,087,248,052 = 255.3\%$

- Ngày hoàn thành giao dịch/ *Transaction completion date: 31/12/2024*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố/ *We hereby commit that the information disclosed above is true and take full responsibility before the law for the content disclosed information./*

Nơi nhận:

- SGDCK HN, UBCKNN (CIMS, b/c);
- Giám đốc (e-copy, b/c);
- Phòng CV đăng trên Website(e-copy);
- Lưu: VT, VP(Thư ký).

To:

- Hanoi Stock Exchange, State Securities Commission (CIMS, report);
- Director (e-copy, report);
- Website Office (e-copy);
- Save: Archives, Office (Secretary).

PERSONS AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION



Nguyen Phuong Nhung

BALANCE SHEET

As of December 31, 2024

ITEMS	CODE	NOTE	CLOSING BALANCE	OPENING BALANCE
A. CURRENT ASSETS	100		927.390.872.189	694.950.547.867
I. Cash and cash equivalents	110	VI.1	4.279.229.768	5.233.819.553
1. Cash	111		4.279.229.768	5.233.819.553
2. Cash equivalents	112			
II. Short-term financial investment	120	VI.2		
1. Trading securities	121			
2. Provision for diminution in the value of trading securities (*)	122			
3. Held to maturity investments	123			
III. Current account receivables	130		395.863.673.072	201.100.633.986
1. Short-term trade receivables	131	VI.3a,b	387.858.369.604	188.332.406.201
2. Short-term prepayments to suppliers	132		7.528.980.031	12.860.766.156
3. Short-term intra-company receivables	133			
4. Receivables according to the progress of construction	134			
5. Short-term loan receivables	135			
6. Other current account receivables	136	VI.4	3.408.901.437	2.860.039.629
7. Provision for doubtful debts (*)	137	VI.6	-2.932.578.000	-2.952.578.000
8. Shortage of assets awaiting resolution	139			
IV. Inventories	140		465.342.957.943	395.195.876.605
1. Inventories	141	VI.7	465.342.957.943	395.195.876.605
2. Provision for devaluation of inventories (*)	149	VI.7		
V. Other Current assets	150		61.905.011.406	93.420.217.723
1. Short-term prepaid expenses	151	VI.13	61.905.011.406	39.029.475.418
2. Deductible Value-added tax	152			50.873.052.500
3. Taxes and other receivables from the State Budget	153			3.517.689.805
4. Government bonds purchased for resale	154			
5. Other current assets	155			
B. NON-CURRENT ASSETS	200		792.696.375.863	916.920.003.141
I. Non-current account receivables	210		97.309.831.066	94.386.525.696
1. Long-term trade receivables	211			
2. Long-term prepayment to suppliers	212			
3. Working capital provided to subordinate units	213			
4. Long-term intra-company receivables	214			
5. Long-term loan receivables	215			
6. Other non-current account receivables	216	VI.4	97.309.831.066	94.386.525.696
7. Provision for doubtful debts (*)	219			
II. Fixed assets	220		581.571.516.869	737.699.501.089
1. Tangible fixed assets	221		577.709.704.293	625.717.745.590
- Cost	222	VI.9	2.511.335.892.098	2.423.818.790.114
- Accumulated depreciation (*)	223		-1.933.626.187.805	-1.798.101.044.524
2. Financial lease fixed assets	224			
- Cost	225	VI.11		
- Accumulated depreciation (*)	226			
3. Intangible fixed assets	227		3.861.812.576	111.981.755.499
- Cost	228	VI.10	789.426.681.419	790.173.622.170
- Accumulated depreciation (*)	229		-785.564.868.843	-678.191.866.671
III. Investment properties	230			

- Cost	231			
- Accumulated depreciation (*)	232			
IV. Long-term fixed assets in progress	240		4.446.621.986	1.123.893.516
1. Long-term work in progress	241			
2. Construction in progress	242	VI.8	4.446.621.986	1.123.893.516
V. Long-term financial investments	250			
1. Investments in subsidiaries	251			
2. Investment in joint ventures and associates	252			
3. Investment in equity of other entities	253			
4. Provision for long-term financial investments	254			
5. Held to maturity investments	255			
VI. Other non-current assets	260		109.368.405.942	83.710.082.840
1. Long-term prepaid expenses	261	VI.13	44.770.065.508	22.323.738.628
2. Deferred income tax assets	262	VI.24	64.598.340.434	61.386.344.212
3. Long-term equipment and spare parts for replacement	263			
4. Other non-current assets	268			
5. Goodwill	269			
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		1.720.087.248.052	1.611.870.551.008
OWNER'S EQUITY AND TOTAL LIABILITIES	300		1.320.990.042.501	1.208.609.606.880
I. Current liabilities	310		1.110.395.847.614	954.897.380.485
1. Short-term trade payables	311	VI.16a,b	667.434.420.322	543.904.370.135
2. Short-term advances from customers	312		33.475.836	178.113.242
3. Taxes and other payables to the State Budget	313	VI.19	62.068.544.423	49.857.286.450
4. Payables to employees	314		59.857.693.668	126.050.580.800
5. Accrued expenses short-term	315	VI.20	29.082.453	144.295.648
6. Short-term intra-company payables	316			
7. Payables according to the progress of construction contracts	317			
8. Short-term unearned revenue	318			
9. Other current payables	319	VI.21	118.517.647.283	3.724.383.642
10. Short-term borrowings and financial leases liabilities	320	VI.15a	178.553.185.203	208.089.598.956
11. Provision for short-term payables	321	VI.23a		
12. Bonus and welfare fund	322		23.901.798.426	22.948.751.612
13. Price stabilization fund	323			
14. Government bonds purchased for resale	324			
II. Non-current liabilities	330		210.594.194.887	253.712.226.395
1. Long-term trade payables	331			
2. Long-term advances from customers	332			
3. Long-term accrued expenses	333			
4. Long-term intra-company payables on working capital	334			
5. Long-term intra-company payables	335			
6. Long-term unearned revenue	336			
7. Other non-current payables	337			
8. Long-term borrowings and financial leases liabilities	338	VI.15b	210.594.194.887	253.712.226.395
9. Convertible bonds	339			
10. Preference shares	340			
11. Deferred income tax payables	341	VI.24b		
12. Provision for long-term payables	342	VI.23b		
13. Scientific and technological development fund	343			
B. OWNER'S EQUITY (400=410+430)	400		399.097.205.551	403.260.944.128
I. Owner's equity	410	VI.25	399.097.205.551	403.260.944.128
1. Contributed capital	411	VI.25b	245.690.520.000	245.690.520.000

- Ordinary shares with voting rights	411A		245.690.520.000	245.690.520.000
- Preference shares	411B			
2. Share premium	412		-46.818.182	-46.818.182
3. Conversion option of convertible bond	413			
4. Other capital of owners' equity	414	VI.25e	569.137.076	569.137.076
5. Treasury shares	415			
6. Differences upon asset revaluation	416			
7. Foreign exchange rate differences	417			
8. Development investment fund	418	VI.25e	38.569.843.947	38.569.843.947
9. Corporate reorganization assistance fund	419			
10. Other equity fund	420	VI.25e		
11. Undistributed after-tax profit	421		114.314.522.710	118.478.261.287
- Undistributed after-tax profit brought forward	421A		61.386.344.212	118.478.261.287
- Undistributed after-tax profit of current period	421B		52.928.178.498	
12. Construction investment fund	422			
13. Non-controlling interests	429			
II. Reserves and other funds	430			
1. Funding sources	431			
2. Funds used for fixed asset acquisition	432	VI.28		
TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY (440=300+400)	440		1.720.087.248.052	1.611.870.551.008

PREPARED BY



Pham Thi Thanh Hue

IN CHARGE OF THE
ACCOUNTING
DEPARTMENT



Bui Thanh Binh

DIRECTOR



Tran Quoc Tuan

Trang 1

INCOME STATEMENT
QUARTER 4 OF 2024

ITEMS	CO DE	NO TE	Current quarter		Cummulative	
			Current year	Period Year	Current year	Period Year
1. Revenues from sales of goods and rendering of services	01	VII.1	1.016.690.446.847	801.432.118.346	4.282.245.723.378	4.344.213.085.100
2. Revenue deductions	02	VII.2				
3. Net revenue from sales of goods and rendering of services	10		1.016.690.446.847	801.432.118.346	4.282.245.723.378	4.344.213.085.100
4. Cost of goods sold and services rendered	11	VII.3	986.271.774.794	741.686.255.035	4.104.454.210.974	4.138.281.681.749
5. Gross profit from sales of goods and rendering of services	20		30.418.672.053	59.745.863.311	177.791.512.404	205.931.403.351
6. Financial income	21	VII.4	697.966.665	724.226.487	2.807.123.365	2.776.820.475
7. Financial expenses	22	VII.5	4.589.856.230	1.463.432.196	21.329.748.871	11.626.337.043
In which: Interest expenses	23		4.589.856.230	1.463.432.196	21.329.748.871	11.626.337.043
8. Selling expenses	25	VII.8 b	2.632.438.149	3.721.088.809	9.238.081.448	11.159.909.644
9. General and administrative expenses	26	VII.8 a	28.346.301.494	32.005.683.199	89.789.599.470	99.656.045.495
10. Net operating profit/loss	30		-4.451.957.155	23.279.885.594	60.241.205.980	86.265.931.644
11. Other income	31	VII.6	3.566.692.157	3.656.424.037	7.503.353.040	9.016.968.320
12. Other expenses	32	VII.7	1.051.965.105	2.483.553.601	1.444.005.760	5.109.011.310
13. Other profit	40		2.514.727.052	1.172.870.436	6.059.347.280	3.907.957.010
14. Accounting profit/loss before tax	50		-1.937.230.103	24.452.756.030	66.300.553.260	90.173.838.654
15. Current corporate income tax expense	51	VII.1 0	1.459.054.328	13.110.313.444	16.584.370.984	33.081.971.579
16. Deferred corporate income tax expense	52	VII.1 1	-1.734.236.238	-7.435.881.940	-3.211.996.222	-14.263.313.551
17. Profit after tax	60		-1.662.048.193	18.778.324.526	52.928.178.498	71.355.230.626
18. Basic earnings per share	70		-68	764	2.154	2.904
19. Diluted earning per share	71					

PREPARED BY



Pham Thi Thanh Hue

IN CHARGE OF THE
ACCOUNTING DEPARTMENT



Bui Thanh Binh

DIRECTOR



Tran Quoc Tuan

CASH FLOW STATEMENT (INDIRECT METHOD)

Accounting period from January 1, 2024, to December 31, 2024

ITEMS	CODE	Year 2024	Year 2023
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
Profit/ Loss before tax	01	66.300.553.260	90.173.888.654
Adjustments for			
- Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties	02	248.848.720.927	317.470.881.476
- Provisions	03	(20.000.000)	(80.000.000)
- Exchange (gain)/loss from retranslation of monetary items denominated in foreign currency	04		
- (Gain)/loss from investment/Disposal of fixed assets	05	(138.115.223)	(3.572.399.022)
- Interest expenses	06	21.329.748.871	11.626.337.043
- Other deductions	07		2.015.694.562
Operating profit/loss before changes of working capital	08	336.320.907.835	417.634.402.713
- (Increase) decrease in account receivables	09	(191.245.349.281)	125.454.446.043
- (Increase)decrease in inventories	10	(70.147.081.338)	(46.685.067.902)
- Increase/ (decrease) in account payables (excluding interest payable, corporate income tax liabilities)	11	244.145.123.080	11.556.085.234
- (Increase)/ decrease in prepaid expenses	12	(45.321.862.868)	(10.260.641.366)
- Increase/ (decrease) in trading securities	13		
- Interest paid	14	(21.444.962.066)	(11.499.486.576)
- Corporate income tax paid	15	(27.124.307.994)	(41.968.971.583)
- Other receipt from operating activities	16		
- Other payments for operating activities	17	(31.580.818.261)	(24.679.257.217)
Net cash flows from operating activities	20	193.601.649.107	419.551.509.346
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
- Payments for acquisitions, constructions of fixed assets	21	(97.537.346.679)	(414.804.207.066)
- Proceeds from disposal and liquidation of fixed assets and other long-term assets	22		3.372.026.081
- Loans given and purchases of debt instruments of other entities	23	-	-
- Recovery of loans given and disposal of debt instruments of other entities	24		
- Investment in other entities	25		
- Withdrawals of investments in other entities	26	-	-
- Interest, dividends and profit distribution received	27	138.115.223	200.372.941
Net cash flows from investing activities	30	(97.399.231.456)	(411.231.808.044)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1.Proceeds from issuance of shares, capital contribution from shareholders	31		
2.Payments of capital contribution to owners, repurchases of shares	32		
3.Short-term and long-term loans received	33	436.825.676.699	584.440.368.770
- Short - term		309.852.502.207	321.241.142.375
- Long - term		126.973.174.492	263.199.226.395
4.Repayments of loans principal	34	(509.480.121.960)	(575.659.057.505)
- Short - term		(371.542.155.960)	(291.686.695.283)
- Long - term		(137.937.966.000)	(283.972.362.222)
5.Payments for financial leasehold assets	35		
6.Dividends paid, profits shared to shareholders	36	(24.502.562.175)	(17.273.109.920)
Net cash flows from financing activities	40	(97.157.007.436)	(8.491.798.655)
Net cash flows during the period	50	(954.589.785)	(172.097.353)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	5.233.819.553	5.405.916.906
Foreign exchange differences on cash and cash equivalents	61		
Cash and cash equivalents at the end of the period	70	4.279.229.768	5.233.819.553

PREPARED BY



Pham Thi Thanh Hue

IN CHARGE OF THE
ACCOUNTING DEPARTMENT



Bui Thanh Binh

DIRECTOR



Tran Quoc Tuan

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

Accounting period from January 1, 2024 to December 31, 2024

I BUSINESS ACTIVITIES CHARACTERISTICS

1 Form of capital ownership

Ha Tu-TKV Coal Joint Stock Company, originally a state-owned enterprise, was converted into a joint stock company under Decision No. 2062/QD-BCN dated August 9, 2006 of the Ministry of Industry (now the Ministry of Industry and Trade); The company operates under the certificate of business registration of a joint stock company, enterprise code 5700101323, first registered on December 25, 2006, registered for the 11th change on May 29, 2023.

Company headquarters: Group 6 - Zone 3 - Ha Tu Ward - Ha Long City - Quang Ninh Province.

The Company's charter capital according to the 9th amended Business Registration Certificate dated January 19, 2017: VND 245,690,520,000 equivalent to 24,569,052 shares, par value of each share is VND 10,000.

2 Business areas:

The company's business area is mineral exploitation.

3 Business lines:

- Mining and collection of hard coal, lignite, and peat
- Mining of other non-ferrous metal ores; mining of iron ores.
- Quarrying of stone, sand, gravel, clay;
- Other mining and ore support service activities;
- Transport of goods by road;
- Installation of water supply, drainage, heating and air conditioning systems;
- Beverage service;

Production of non-alcoholic beverages, mineral water;

- Iron ore mining;
- Production with metal components;
- Information technology services and other related services to computers;
- Warehousing and storage of goods;
- Drainage and wastewater treatment;
- Water exploitation, treatment and supply;
- Repair, machinery and equipment;
- Repair of industrial machinery and equipment;
- Repair electrical equipment;
- Repair other equipment;
- Electrical system installation;
- Afforestation and maintenance;
- Other specialized construction activities;
- Providing catering services under irregular contracts with customers;
- Production of cakes from flour;
- Operation of sports facilities.

4 Normal business production

5 Characteristics of business operations during the fiscal year that affect the Financial Statements

The Company implements a Contract of Business Collaboration with the Vietnam National Coal and Mineral Industries Group. The Group settles the total expenses with the Company according to the Contract of Business Collaboration. Based on the 2024 lump sum expense settlement minutes, the Company records the revenue, costs, and profits/losses in the period.

6 Business structure

7 Statement on Comparability of Information in Financial Statements

General information:

Total number of employees present as of December 31, 2024: 1,882 people

Total number of employees present on average by December 31, 2024: 1,886 people

Total salary fund: 283,462,330,481 VND

Average salary: 12,524,847 VND/person/month

II ACCOUNTING PERIOD, CURRENCY USED IN ACCOUNTING

The Company's annual accounting period according to the calendar year begins on January 1 and ends on December 31 of each year.

The currency used in accounting records is Vietnamese Dong (VND)

III ACCOUNTING STANDARDS AND REGIMES APPLIED

1 Applicable accounting regime:

The Company adheres to the enterprise accounting regime as prescribed by Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance guiding the enterprise accounting regime and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated March 21, 2016 of the Ministry of Finance on amending and supplementing a number of articles of Circular No. 200/2014/TT-BTC

2 Statement on Compliance with Accounting Standards and Accounting Regime

The Company has applied Vietnamese Accounting Standards and standard guidance documents issued by the State. Financial statements are prepared and presented in accordance with all provisions of each standard and circular, guiding on implementing current accounting standards and regimes.

IV ACCOUNTING POLICIES APPLIED:

1 Principles for converting financial statements in foreign currency

The Real-time exchange rate applied when revaluing foreign currency cash balances is the foreign currency buying rate Commercial bank where the Company regularly conducts transactions at the time of preparing financial statements.

2 Types of exchange rates applied in accounting

Real-time exchange rate for foreign currency transactions arising during the period

+ The Real-time exchange rate for foreign currency transactions is the exchange rate when buying and selling in the purchase and sale contract of Foreign currency between the Company and commercial banks

+ Real-time exchange rate when recording receivables: is the buying rate of the commercial bank where the unit directs customers to make payment at the time of transaction.

+ Real-time exchange rate when recording outstanding liabilities: is the selling rate of the commercial bank where the transaction at the time of transaction

+ Foreign currency transaction rates for companies within the Group are applied with a common exchange rate set by Vietnam National Coal - Mineral Industries Group regulations.

3 Principles for determining the real interest rate used to discount cash flows

Is the commercial bank interest rate for business loans.

4 Principles for recording cash and cash equivalents:

+ Cash includes cash in hand and non-term bank deposits.

+ Economic transactions arising in foreign currency are converted into Vietnamese Dong at the Real-time exchange rate at the time of the transaction. At the end of the year, foreign currency monetary items are converted at the average interbank exchange rate announced by the State Bank of Vietnam on the closing date of the accounting year

+ Actual exchange rate difference arising during the period and exchange rate difference due to revaluation of balance The end of year is transferred to financial revenue or expenses in the fiscal year.

Short-term investments of no more than 3 months that are readily convertible to cash and have no significant risk of conversion to cash since the date of acquisition of the investment at the reporting date.

5 Principles of accounting for financial investments

a Trading securities

+ The Company's trading securities are shares listed on the stock market and recorded in accounting books at historical cost. Historical cost is determined at the fair value of the payments at the time of transaction point

+ The provision for inventory devaluation is made at the end of the year as the difference between the historical cost c inventories greater than their net realizable value.

b Held to maturity investments

Term bank deposits and loans held to maturity on a each maturity and entity is determined as fair value. When preparing financial statements, base on remaining maturity to determine whether they are presented as current or non-current assets.

c Loans

+ Loans are book value determined as historical cost.

d Investment in subsidiaries; joint ventures; associates

+ The carrying value of the investment in a subsidiary is determined at historical cost.

D Investment in equity instruments of other entities

+ The carrying value of investments in other entities is determined at historical cost.

e Accounting methods for other transactions involving financial investments

Investment transactions in the form of capital contribution

6 Principles of accounting for receivables

+ Receivables are tracked in detail by receivable term, receivable entity, original currency and other factors according to the Company's management needs.

+ Criteria for classifying receivables based on the business cycle of payment within 12 months from the date of occurrence is classified as short-term, from 12 months or more classified as long term.

+ Tracked in detail by historical term

7 Inventory recognition principles:

+ Inventory is valued at historical cost. In case the applicable net realizable value is lower than the price, then calculate at net realizable value. The cost of inventories includes purchase costs, variable costs and other directly attributable costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

+ Inventory value is determined by the weighted average method.

+ Inventories are accounted for using the perpetual inventory method. The method of determining Cost of unfinished and finished products is implemented according to Decision 2917/QĐ-HĐQT dated December 27, 2013 of the Vietnam National Coal - Mineral Industries Group

8 Principles of recording and depreciation of fixed assets, financial lease fixed assets, investment real estate:

+ Tangible fixed assets and intangible fixed assets are recorded at historical cost. During use, Tangible assets are stated at cost, accumulated depreciation and residual value.

+ Financial lease fixed assets are recorded at historical cost at fair value or present value of the minimum rental payments (excluding VAT) and initial direct costs incurred related to financial leased fixed assets. During use, financial leased fixed assets are recorded at historical cost, accumulated depreciation and residual value.

+ Depreciation is calculated using the straight-line method. The estimated depreciation period is as follows:

- Houses and structures: 5-25 years
- Machinery and equipment: 3-10 years
- Means of transport: 6-10 years
- Office equipment: 3 - 5 years
- Other tangible fixed assets: years
- Computer software: years
- Other intangible fixed assets: years
- Project mineral exploitation license fee: 4 years
- Cost of excavating soil and rock to expand the quarry: 4 years

Fixed assets are machinery, equipment, means of transport, transmission, and management equipment and tools that the Company depreciates twice as quickly using the straight-line depreciation method as prescribed in Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013 of the Ministry of Finance on guidelines for management, use, and depreciation of fixed assets.

9 Accounting principles for Contract of Business Collaborations

+ Capital contributions (in cash or non-cash assets) of the contributor are recognized as revenue and expenses related

10 Deferred corporate income tax accounting principles

- + Basis for recording deferred income tax assets.
- + Tax rate used to determine the value of deferred income tax assets.
- + Offset against deferred income tax payable.
- + Determine the possibility of future taxable income when recording deferred income tax assets.

11 Principles of accounting for prepaid expenses

Expenses incurred related to the business performance of many accounting periods are recorded as prepaid expenses to be gradually allocated to the business performance in the following accounting periods.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses into production and business expenses for each accounting period is based on the nature and extent of each type of expense to select a reasonable allocation method and criteria. Prepaid expenses are gradually allocated into production and business expenses using the straight-line method.

12 Principles of accounting for liabilities

Payables are monitored by payment term, payable entity, original currency and other factors according to the Company's management requirements.

Actual expenses that have not yet occurred but have been accrued in production and business costs during the period are to ensure that when these actual expenses arise, they do not cause a sudden fluctuation in production and business costs, based on the principle of consistency between revenue and expenses. When these expenses occur, if there is a difference compared to the accrued amount, accounting will record additional or reduced expenses corresponding to the variance

13 Principles of recording loans and financial lease liabilities

Loans and financial lease liabilities are tracked by each entity, each loan agreement and the repayment term of the loan or financial lease liability.

Borrowing costs are recorded in production and business expenses in the period when incurred.

14 Principles of recognition and capitalization of borrowing costs

Borrowing costs are recognized as production and business expenses in the period they occur, except for borrowing costs directly related to the construction or production of unfinished assets, which are capitalized into the value of those assets (capitalized) when all conditions specified in Vietnamese Accounting Standard No. 16 'borrowing costs' are met

15 Principle of recording payable expenses

Costs that have not yet occurred but are accrued in production and business expenses for the period to ensure that when actual expenses occur, they do not cause significant fluctuations in production and business expenses. This is based on the principle of matching revenue with expenses. When these expenses occur, if there is a difference from the accrued amount, the accountants will make the necessary adjustments by either increasing or decreasing the expenses accordingly

16 Principles and methods of recording provisions for payables

The recognized value of a provision for liabilities is the best estimate of the amount that will be required to settle the present obligation at the end of the financial year or at the end of the reporting period

17 Principle of recognizing unrealized revenue

Unearned revenue arises from multi-period service activities for which payment has been received in advance but the company has not yet delivered the goods, services, or products

18 Principles of recording convertible bonds

Separately recorded debt and equity components

The value of the debt component of convertible bonds is determined by discounting the future nominal payments to their present value at the market rate of similar bonds.

19 Principles for recording equity, share premium, convertible bond options, and other owners' capital

The owner's contributed capital is recognized at the amount actually contributed by the owner.

Other equity is recognized at the residual value between the fair value of the assets that the company received as donations from other organizations or individuals, minus any taxes payable (if any) related to these assets, and any additional working capital from business operations.

Undistributed profit after tax is the profit from the company's activities after deducting adjustments for retroactive changes in accounting policies and retroactive correction of significant errors from previous years.

This undistributed profit reflects the business results (profit or loss) after corporate income tax and the situation regarding the distribution of profits or treatment of losses by the company. In cases where dividends or profits are distributed to owners beyond the undistributed profit after tax, it is recorded as a decrease in contributed capital. The undistributed profit after tax can be distributed to investors based on their contribution ratio after approval by the General Meeting of Shareholders and after setting aside funds as per the company's charter and applicable Vietnamese laws.

The company sets aside the following funds from the net profit after corporate income tax based on the recommendation of the Board of Directors and approval by the shareholders at the Annual General Meeting:

Development Investment Fund: This fund is set aside to serve the company's expansion or in-depth investment.

Bonus and Welfare Fund and Executive Board Bonus Fund: This fund is established to reward, materially encourage, bring common benefits, and enhance the welfare of employees and is presented as a liability on the balance sheet.

Dividends payable to shareholders are recorded as liabilities on the company's balance sheet after the company's Board of Directors issues a dividend distribution notice and the Vietnam Securities Depository announces the dividend record date.

20 Principles and methods of revenue recognition

Sales revenue is recognized when all of the following conditions are met:

The significant risks and rewards of ownership of the goods have been transferred to the buyer.

- The company no longer holds the right to manage the goods as the owner of the goods or the right to control the goods;
- Revenue is determined relatively reliably;
- The company has obtained or will obtain economic benefits from the sale transaction;
- Identify costs associated with sales transactions;
- Revenue is determined relatively reliably;
- Ability to obtain economic benefits from the transaction of providing that service;
- Determine the portion of work completed on the balance sheet date;
- Determine the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction to provide that service.

The portion of service work completed is determined by the method of assessing completed work.

- Ability to obtain economic benefits from the transaction of providing that service;
- Revenue is determined relatively reliably;

Dividends and profit distributions are recognized when the company has the right to receive dividends or the right to receive profits from capital contributions.

21 Accounting principles for revenue deductions

- Discounts, rebates, and sales returns arising in the same period as the products and goods are sold.
- Due to poor quality products, loss of quality or failure to meet specifications as specified in the economic contract.
- Comply with accounting standards: "Events occurring after the balance sheet date" to adjust revenue.

22 Principles of accounting for cost of goods sold

Actual costs incurred are recorded in the cost of goods sold and must ensure correspondence with the cost norms and meet the revenue recognition standards

- Ensure the principle of prudence, record costs above the normal level of inventory. Cases of material loss exceeding the norm, costs exceeding the normal norm, lost inventory after deducting the responsibility of the relevant collective or individual... are fully and promptly recorded in the cost of goods sold during the year.

23 Principles of financial cost accounting

Expenses recorded in financial expenses include:

- Cost of lending and borrowing;
- Losses due to changes in exchange rates of transactions arising from foreign currency transactions;

24 Principles of accounting for sales costs and business management costs

- Actual costs incurred in the process of selling products and providing goods and services
- General management expenses of the business

Principles and methods of recording current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses

Deferred Tax Assets and Deferred Tax Liabilities

Deferred income tax assets are determined based on the total deductible temporary differences and the carry-forward of unused tax losses and unused tax credits. Deferred income tax liabilities are determined based on taxable temporary differences.

Current corporate income tax expense and Deferred corporate income tax expense
Current corporate income tax expense is determined on the basis of taxable income in the year and corporate income tax rate in the current fiscal year.

Deferred corporate income tax expense is determined on the basis of deductible temporary differences, taxable temporary differences and corporate income tax rates.

26 Other accounting principles and methods

The Company has distributed undistributed profit after tax in 2023 according to Resolution No. 01/2024/NQ-DHĐCĐ dated April 25, 2024.

VI. Additional information for items presented in the balance sheet

Unit: Dong

TM	Category	As of December 31, 2024		Beginning of the year (January 1, 2024)	
		Value	Preventive	Value	Preventive
VI.1	Cash and cash equivalents				
	- Cash	734.736.000	-	560.169.000	-
	Non-term bank deposits	3.544.493.768	-	4.673.650.553	-
	+ Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development (Agribank) - Cao Thang Quang Ninh Branch	2.897.878.413	-		
	+ Nam A Bank - Quang Ninh Branch	6.467.699	-	130.897.783	-
	+ Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (VietinBank) - Quang Ninh Branch	237.623.644	-	4.014.101.245	-
	+ Vietnam International Bank (VIB) - Quang Ninh Branch		-		-
	Saigon - Hanoi Bank - Quang Ninh Branch	47.518.963	-	49.188.409	-
	+ Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank (SHB) - Quang Ninh Branch	61.097.754	-	131.701.152	-
	+ Military Commercial Joint Stock Bank (MBBank) - Quang Ninh Branch	61.512.200	-	78.870.491	-
	+ Maritime Bank - Quang Ninh Branch		-	1.101.926	-
	+ Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) - Ha Long Branch	140.739.941	-	69.333.651	-
	+ Vietcombank - Quang Ninh Branch	35.302.385	-	198.455.896	-
	+ Vietnam Export Import Commercial Joint Stock Bank (Eximbank)	56.352.769	-	-	-
	Add	4.279.229.768	-	5.233.819.553	-
VI.2	Financial investments	-	-	-	-
a	Trading securities				
b	Held to maturity investment				
c	Investing capital in other entities				
VI.3	Short-term trade receivables				
a	Short-term trade receivables	387.858.369.604	-	188.332.406.201	-
	- Vietnam National Coal and Mineral Industries Group - Hon Gai Coal Selection Company - Vinacomin	380.023.715.611	-	113.479.620.409	-
	- Cam Pha Port and Logistics Company - Vinacomin	5.349.060.126	-	72.430.795.479	-
	- Bien Dong Project Development Joint Stock Company	2.132.578.000	-	2.152.578.000	-
	- Other objects	353.015.867	-	269.412.313	-
b	Long-term trade receivables	-	-	-	-
c	Accounts receivable from related parties	385.660.353.765	-	186.039.797.322	-
	- Vietnam National Coal and Mineral Industries Group - Hon Gai Coal Selection Company - Vinacomin	380.023.715.611	-	113.479.620.409	-
	- Cam Pha Port and Logistics Company - Vinacomin	5.349.060.126	-	72.430.795.479	-
	- Quang Ninh Mining Chemical Industry Company	35.066.736	-	19.901.808	-
	- Quang Ninh Coal Processing Company - TKV	252.511.292	-	109.479.626	-
VI.4	Other receivables				
		As of December 31, 2024		Beginning of the year (January 1, 2024)	
		Value	Preventive	Value	Preventive
a	Short term	3.408.901.437	-	2.860.039.629	-
	Receivable from workers	2.363.102.255	-	1.823.133.840	-
	- Deposit of Bien Dong Project Development Joint Stock Coi	800.000.000	-	800.000.000	-
	- Expenses on behalf of		-		-
	- Other receivables	245.799.182	-	236.905.789	-
b	Long term	97.309.831.066	-	94.386.525.696	-
	- Bet, deposit	82.641.695.459	-	82.387.398.231	-
	- Interest from deposit	14.668.135.607	-	11.999.127.465	-
	Total	100.718.732.503	-	97.246.565.325	-

VI.5 Assets missing pending resolution

	Interpretation	End of period		Beginning of the year	
		Quantity	Value	Quantity	Value
a	Cash and cash equivalents				
b	Inventory				
c	Fixed assets				
d	Other assets				

VI.6 Bad debt

	Interpretation	End of period			Beginning of the year		
		Original cost	Expected recovery ¹	Provisioning	Original cost	Expected recovery	Provisioning
	- Over 3 years	2.932.578.000	20.000.000	2.932.578.000	2.952.578.000	80.000.000	2.952.578.000
	- Bac Bang Project Development Joint Stock Company	2.132.578.000	20.000.000	2.132.578.000	2.152.578.000	80.000.000	2.152.578.000
	+ Deposit for East Sea Project	800.000.000		800.000.000	800.000.000		800.000.000
	Add	2.932.578.000	20.000.000	2.932.578.000	2.952.578.000	80.000.000	2.952.578.000

VI.7	Inventory	End of period		Beginning of the year	
		Original cost	Preventive	Original cost	Preventive
	Total	465.342.957.943	-	395.195.876.605	-
	- Purchased goods are on the way		-		-
	- Raw materials	16.724.312.144	-	12.487.650.714	-
	- Tools, instruments	119.022.000		326.307.600	
	- Cost of unfinished production and business	327.099.316.547		146.911.495.986	
	- Finished product	121.400.307.252	-	235.470.422.305	

VI.8	Long-term fixed assets in progress	End of period		Beginning of the year	
		Original cost	Recoverable value	Original cost	Recoverable value
a	Long-term work in progress	-			
b	Construction in progress	1.645.003.350	1.645.003.350	1.123.893.516	1.123.893.516
	- Shopping	-	-	1.050.000	
	+ Investment in equipment for production			1.050.000	
	- Basic construction	1.645.003.350	1.645.003.350	1.122.843.516	1.122.843.516
	+ Bac Bang Danh open-pit mining project	11.177.746	11.177.746	283.432.575	283.432.575
	+ PV Production Investment Project	353.311.751	353.311.751	472.754.371	472.754.371
	Project for environmental improvement and restoration of the landfill area of the Pillar-Nam Lo Phong	1.280.513.853	1.280.513.853	366.656.570	366.656.570
c	- Major repairs of fixed assets	2.801.618.636	2.801.618.636	-	
	Add	4.446.621.986	4.446.621.986	1.123.893.516	1.123.893.516

VI.9. Increase or decrease in tangible fixed assets

TT	Target	Total	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transportation, transmission equipment	Management equipment	Other fixed assets
A	historical cost						
I	Beginning of the year	2.423.818.790.114	280.973.921.454	916.699.347.080	1.210.744.529.695	14.865.799.423	535.192.462
1	Using	2.178.208.342.831	256.221.864.830	859.907.191.650	1.046.814.650.799	14.729.443.090	535.192.462
2	Waiting for liquidation	245.610.447.283	24.752.056.624	56.792.155.430	163.929.878.896	136.356.333	-
	- Total historical cost of expired fixed assets	1.100.584.031.350	181.172.264.821	341.629.814.154	565.477.794.327	11.768.965.586	535.192.462
	In which: in use	854.973.584.067	156.420.208.197	284.837.658.724	401.547.915.431	11.632.609.253	535.192.462
	- Total assets used as collateral for loans	369.536.145.442		189.753.451.573	179.782.693.869		-
II	Increase in period	93.467.677.458	1.855.326.344	45.137.704.458	42.033.185.252	4.441.461.404	-
1	Purchase during the period	87.668.292.368	-	44.985.240.129	42.026.785.595	656.266.644	-
2	Completed construction investment	5.799.385.090	1.855.326.344	152.464.329	6.399.657	3.785.194.760	-
III	Decrease in period	5.950.575.474	5.950.575.474	-	-	-	-
	Due to liquidation, sale	5.950.575.474	5.950.575.474				-
IV	End of period	2.511.335.892.098	276.878.672.324	961.837.051.538	1.252.777.714.947	19.307.260.827	535.192.462
1	Using	2.209.261.494.947	252.126.615.700	871.489.912.130	1.065.938.870.161	19.170.904.494	535.192.462
2	Waiting for liquidation	302.074.397.151	24.752.056.624	90.347.139.408	186.838.844.786	136.356.333	-
	- Total historical cost of expired fixed assets	1.104.774.577.646	175.221.689.347	347.604.863.638	569.643.866.613	11.768.965.586	535.192.462
	In which: in use	802.700.180.495	150.469.632.723	257.257.724.230	382.805.021.827	11.632.609.253	535.192.462
	- Total assets used as collateral for loans	528.699.742.390	8.054.436.735	285.313.092.279	234.234.684.199	1.097.529.177	-
B	Depreciation						
I	Beginning of the year	1.798.101.044.524	216.739.250.758	646.229.342.437	921.462.152.721	13.135.106.146	535.192.462
1	Using	1.552.490.597.241	191.987.194.134	589.437.187.007	757.532.273.825	12.998.749.813	535.192.462
2	Waiting for liquidation	245.610.447.283	24.752.056.624	56.792.155.430	163.929.878.896	136.356.333	-
II	Increase in period	141.475.718.755	17.031.903.774	61.358.809.463	62.233.494.509	851.511.009	-
	Due to depreciation	141.475.718.755	17.031.903.774	61.358.809.463	62.233.494.509	851.511.009	-
III	Decrease in period	5.950.575.474	5.950.575.474	-	-	-	-
1	Due to liquidation, sale	5.950.575.474	5.950.575.474				-
IV	Ending of period	1.933.626.187.805	227.820.579.058	707.588.151.900	983.695.647.230	13.986.617.155	535.192.462
1	Using	1.631.551.790.654	203.068.522.434	617.241.012.492	796.856.802.444	13.850.260.822	535.192.462
2	Waiting for liquidation	302.074.397.151	24.752.056.624	90.347.139.408	186.838.844.786	136.356.333	0
C	Residual value						
1	Beginning of the year	625.717.745.590	64.234.670.696	270.470.004.643	289.282.376.974	1.730.693.277	-
	That: Use mortgage, pledge loan	348.216.821.629		169.152.437.615	179.064.384.014		-
2	End of period	577.709.704.293	49.058.093.266	254.248.899.638	269.082.067.717	5.320.643.672	-
	That: Use mortgage, pledge loan	416.441.159.782	6.788.408.176	214.491.553.578	194.284.482.128	876.715.900	-

		As of December 31, 2024	Beginning of the year (January 1, 2024)
VI.13. Prepaid expenses			
a	Short term	61.905.011.406	39.029.475.418
	Tools, instruments	626.468.342	1.951.902.501
	Materials	55.869.277.194	26.060.258.447
	Other short-term prepaid expenses	5.409.265.870	11.017.314.470
b	Long term	44.770.165.508	22.323.738.628
	Major repair costs	7.194.673.154	11.418.923.822
	Materials	18.255.144.380	-
	Exploratory drilling	7.986.891.001	-
	Compensation costs	589.908.000	589.908.000
	Pre-use of geological documents	2.104.545.600	2.630.682.000
	CP GPMB and tree planting DA BBD	3.070.106.660	2.756.583.180
	Other items	5.568.896.713	4.927.641.626

VI.14. Other assets

VI.15. Loans and financial leases

	Interpretation	End of period		During the period		Beginning of the year	
		Value	Number of debtors	Increase	Reduce	Value	Number of debtors
a	Short term loan	140.971.945.203	140.971.945.203	309.852.502.207	371.542.155.960	202.661.598.956	202.661.598.956
b	Long term loan	248.175.434.887	248.175.434.887	126.973.174.492	137.937.966.000	259.140.226.395	259.140.226.395
-	Long-term debt due in less than 1 year	37.581.240.000	37.581.240.000	105.410.038.000	73.256.798.000	5.428.000.000	5.428.000.000
-	Term from 1 - 3 years	49.287.724.876	49.287.724.876	7.148.892.876	64.681.168.000	106.820.000.000	106.820.000.000
-	Term from 3 - 5 years	151.696.098.900	151.696.098.900	13.177.469.097	-	138.518.629.803	138.518.629.803
-	Term from 5 - 10 years	9.610.371.111	9.610.371.111	1.236.774.519	-	8.373.596.592	8.373.596.592
-	Term over 10 years	-	-	-	-	-	-
	Add	389.147.380.090	389.147.380.090	436.825.676.699	509.480.121.960	461.801.825.351	461.801.825.351

		As of December 31, 2024		Beginning of the year (January 1, 2024)	
		Value	Number of debtors	Value	Number of debtors
VI.16. Payables to Sellers					
a.	Short-term payables to suppliers	667.434.420.322	667.434.420.322	543.904.370.135	543.904.370.135
	Vinacomin Machinery Manufacturing Joint Stock Company	357.175.630	357.175.630	4.095.664.188	4.095.664.188
	Automobile Industry Joint Stock Company	5.916.174.080	5.916.174.080	4.978.136.499	4.978.136.499
	Vinacomin Information Technology - Environment Joint Sto	8.148.151.190	8.148.151.190	8.248.428.726	8.248.428.726
	Vinacomin Institute of Mining Energy Engineering	1.758.314.010	1.758.314.010	3.517.003.936	3.517.003.936
	TKV Materials Joint Stock Company	73.204.537.986	73.204.537.986	38.329.112.479	38.329.112.479
	Mao Khe Mechanical Joint Stock Company - Vinacomin	160.160.000	160.160.000	1.529.665.164	1.529.665.164
	Mining Geology Joint Stock Company	1.376.077.000	1.376.077.000	4.758.127.509	4.758.127.509
	Vinacomin Mining and Industry Investment Consulting Joint	4.467.738.130	4.467.738.130	1.803.243.248	1.803.243.248
	Cam Pha Mining Chemical Industry Company	62.996.932.580	62.996.932.580	55.653.804.469	55.653.804.469
	TKV Environment Company Limited	6.394.761.646	6.394.761.646	15.491.296.225	15.491.296.225
	Geology and Minerals Joint Stock Company - Vinacomin	-	-	1.441.463.624	1.441.463.624
	Hon Gai Mechanical Joint Stock Company - Vinacomin	3.963.314.952	3.963.314.952	2.182.977.457	2.182.977.457
	An Binh HL Trading and Service Joint Stock Company	383.831.286	383.831.286	10.964.271.172	10.964.271.172
	Vinacomin Tourism and Trade Joint Stock Company	5.892.137.563	5.892.137.563	11.663.138.084	11.663.138.084
	Van Don D&T Joint Stock Company	-	-	69.352.456.348	69.352.456.348
	Phu Thai Industrial Company Limited	480.917.651	480.917.651	2.126.454.573	2.126.454.573
	Thang Long Construction and Greenery Joint Stock Compan	2.763.309.739	2.763.309.739	3.387.858.893	3.387.858.893
	Van Don Mast Joint Stock Company	79.523.972.383	79.523.972.383	25.689.474.006	25.689.474.006
	Trung Nghia Investment and Service Joint Stock Company	97.219.317.150	97.219.317.150	55.649.000.659	55.649.000.659
	Huong Duong Trading and Transport Company Limited	2.008.724.900	2.008.724.900	1.010.300.000	1.010.300.000
	Quang Ninh Transport Joint Stock Company	19.152.301.311	19.152.301.311	10.024.248.007	10.024.248.007
	Viet Y Industrial Equipment and Spare Parts Joint Stock Co	-	-	1.781.232.650	1.781.232.650
	Nanning Casting Mechanical Co., Ltd.	4.456.348.678	4.456.348.678	2.694.313.976	2.694.313.976

Huong Tam Company Limited	76.671.370.990	76.671.370.990	45.487.663.756	45.487.663.756
Marubeni Heavy Equipment Co., Ltd. Quang Ninh	3.741.055.569	3.741.055.569	2.563.649.145	2.563.649.145
Phuong Thao Trading, Service & Construction Company Li	2.372.077.500	2.372.077.500	6.361.658.200	6.361.658.200
Tuan Minh Company Limited	29.133.423.411	29.133.423.411	22.918.601.703	22.918.601.703
Hoang Hau Joint Stock Company	9.816.650.575	9.816.650.575	14.535.242.049	14.535.242.049
Ngoc Hung Trading Joint Stock Company	14.231.898.436	14.231.898.436	11.758.342.904	11.758.342.904
Dong A Investment and Development Joint Stock Company	10.499.760.000	10.499.760.000	-	-
Nui Beo Coal Joint Stock Company - Vinacomin Company	14.444.489.452	14.444.489.452	-	-
Payable to other entities	24.933.478.182	24.933.478.182	103.907.540.486	103.907.540.486

b. Long-term payables to suppliers

	As of December 31, 2024		Beginning of the year (January 1, 2024)	
	Value	Number of debtors	Value	Number of debtors
c. Payable to related parties	217.024.036.940	217.024.036.940	156.252.118.509	156.252.118.509
Viet Bac Mining Mechanical Joint Stock Company VVMI	213.763.990	213.763.990	78.030.670	78.030.670
Vinacomin Machinery Manufacturing Joint Stock Company	357.175.630	357.175.630	4.095.664.188	4.095.664.188
Vinacomin Automobile Industry Joint Stock Company	5.916.174.080	5.916.174.080	4.978.136.499	4.978.136.499
Vinacomin Information Technology and Environment Joint Stock Company	8.148.151.190	8.148.151.190	8.248.428.726	8.248.428.726
Coal - Mineral Hospital	885.026.400	885.026.400	-	-
Vietnam College of Coal and Minerals	144.211.320	144.211.320	132.300.060	132.300.060
Vinacomin Institute of Mining Energy Engineering	1.758.314.010	1.758.314.010	3.517.003.936	3.517.003.936
TKV Materials Joint Stock Company - Hon Gai Materials Factory	-	-	38.199.112.479	38.199.112.479
TKV Materials Joint Stock Company	73.074.537.986	73.074.537.986	-	-
Hanoi Branch - TKV Materials Joint Stock Company	130.000.000	130.000.000	130.000.000	130.000.000
Vinacomin Machinery Manufacturing Joint Stock Company	106.568.580	106.568.580	362.356.297	362.356.297
Mao Khe Mechanical Joint Stock Company - Vinacomin	160.160.000	160.160.000	1.529.665.164	1.529.665.164
CN of Vietnam National Coal-Mining Industry Group - Coal Mine Project Management Board - TKV	718.014.244	718.014.244	396.098.104	396.098.104
Vinacomin Tourism and Trade Joint Stock Company	5.892.137.563	5.892.137.563	11.663.138.084	11.663.138.084
TKV Environment One Member Co., Ltd.	6.394.761.646	6.394.761.646	15.491.296.225	15.491.296.225
Mining Geology Joint Stock Company - TKV	1.376.077.000	1.376.077.000	4.758.127.509	4.758.127.509
Vinacomin Inspection Joint Stock Company	217.394.560	217.394.560	150.076.860	150.076.860
Vinacomin Mining and Industry Investment Consulting Joint Stock Company	4.467.738.130	4.467.738.130	1.803.243.248	1.803.243.248
Vinacomin Geology and Minerals Joint Stock Company	-	-	1.441.463.624	1.441.463.624
Vietnam National Coal and Mineral Industries Group - School of Business Administration - Vinacomin	-	-	25.621.000	25.621.000
Viet Bac Geological Joint Stock Company - TKV	1.350.397.983	1.350.397.983	794.829.146	794.829.146
Vinacomin Mining and Industry Investment Consulting Joint Stock Company - Trading and Service Enterprise	797.867.690	797.867.690	441.921.290	441.921.290
Nui Beo Coal Joint Stock Company - Vinacomin	14.444.489.452	14.444.489.452	-	-
Vinacomin Investment, Trading and Service Joint Stock Company	24.933.478.182	24.933.478.182	-	-
Institute of Mining Science and Technology - Vinacomin	-	-	383.854.028	383.854.028
Cam Pha Mining Chemical Industry Company	62.996.932.580	62.996.932.580	55.653.804.469	55.653.804.469
Vinacomin Miner Transportation and Shuttle Joint Stock Co	1.592.832.964	1.592.832.964	1.480.750.799	1.480.750.799
Mine Rescue Center - Vinacomin	947.831.760	947.831.760	497.196.104	497.196.104

VI.17. Issued bonds

VI.18. Preferred shares classified as liabilities

VI.19. Taxes and amounts payable to the State

a. Must Pay

Target	Amount payable at the beginning of the period	Number of occurrences during the period		Amount payable at the end of the period
		Amount payable	Amount paid	
I. Tax (10=11+12+13+14+15+16+17+18)	46.821.781.230	685.754.885.936	677.146.944.823	55.429.722.343
1. Value added tax		48.798.424.964	42.155.204.383	6.643.220.581
2. Corporate income tax	11.998.991.338	16.584.370.984	27.124.307.994	1.459.054.328
3. Personal income tax	383.517.200	3.432.958.960	3.232.365.050	584.111.110
4. Resource tax	34.439.272.692	592.435.693.349	580.131.629.717	46.743.336.324
5. Real estate tax and land rent		24.500.437.679	24.500.437.679	-
6. Other taxes		3.000.000	3.000.000	-
II. Fees, charges and other payables (30=31+32+33)	3.035.505.220	46.801.369.859	43.198.052.999	6.638.822.080
1. Environmental protection fee	3.035.505.220	40.951.475.180	37.348.158.320	6.638.822.080
2. Fee for water resource exploitation rights		164.241.000	164.241.000	-
3. Other items		5.685.653.679	5.685.653.679	-
Total (40=10+30)	49.857.286.450	732.556.255.795	720.344.997.822	62.068.544.423

b. Receivables

Target	Amount receivable at the beginning of the period	Number of occurrences during the period		Amount receivable at the end of the period
		Accounts receivable	Amount collected	
I. Tax (10=11+12+13+14+15+16+17+18)	3.517.689.805	-	3.517.689.805	-
1. Real estate tax and land rent	3.517.689.805		3.517.689.805	-
II. Fees, charges and other payables (30=31+32+33)	-	-	-	-
Total (40=10+30)	3.517.689.805	0	3.517.689.805	0

VI.20- Expenses payable

	As of December 31, 2024	As of 01/01/2024
- Interest	29.082.453	144.295.648
- Other items	-	-
+ Interest expense	-	-
+ SCL cost	-	-
Add	29.082.453	144.295.648

VI.21 - Other payables

a Short term

	As of December 31, 2024	As of 01/01/2024
- Union fees	229.464.931	330.402.883
- Health insurance	110.330.027	110.330.027
- Party budget	14.530.740	59.617.522
- Dividends, profits payable	1.252.808.885	1.186.319.060
- Other payables	116.910.512.700	2.037.714.150
+ Compensation for households	1.398.462.353	1.398.462.353
Contract performance guarantee	19.432.000	90.882.000
+ Adjust revenue down	115.470.000.000	-
+ Other items	22.618.347	548.369.797
Add	118.517.647.283	3.724.383.642

VI.22- Unrealized revenue

VI.23. Provisions for payables

VI.24. Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities

a Deferred income tax assets

- Corporate income tax rate used to determine the value of deferred income tax assets	20%	20%
- Deferred income tax assets related to deductible temporary differences	64.598.340.434	61.386.344.212
- Deferred income tax assets related to unused tax losses	-	-
- Deferred income tax assets related to unused tax incentives	-	-
Amount offset against deferred income tax payable	-	-
Deferred income tax assets	64.598.340.434	61.386.344.212

b Deferred income tax payable

- Corporate income tax rate used to determine deferred income tax payable	20%	20%
- Deferred income tax liabilities arising from taxable temporary differences	-	-

VI.25. Equity

A Equity movements

Target	Total	Owner's equity	In there		Capital surplus	Bond conversion option	Other owners' equity	Treasury stock	Asset revaluation difference	Exchange rate difference	Development Investment Fund	Enterprise arrangement support	Other equity funds	Undistributed net profit	Investment capital for construction and development	Non-controlling interest	Other items
			Capital contribution of TKV	Capital contributions of other shareholders (outside TKV)													
A		1	1a	1b	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1 Last year's opening balance	353,349,991.725	245,690,520,000	159,698,840,000	85,991,680,000	(46,818,182)	-	569,137,076	-	-	-	38,569,843,947	-	-	68,567,308,884			
2 Increased last year	71,355,230.626	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	71,355,230.626			
- Capital increase in previous year	0																
- Profit in previous year	71,355,230.626													71,355,230.626			
- Other increases	0																
3 Decreased last year	21,444,278.223	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21,444,278.223			
- Decrease in capital in previous year	0																
- Loss in previous year	0																
- Other discounts	21,444,278.223													21,444,278.223			
4 Beginning balance of this year	403,260,944.128	245,690,520,000	159,698,840,000	85,991,680,000	(46,818,182)	-	569,137,076	-	-	-	38,569,843,947	-	-	118,478,261,287	-	-	-
5 Increased this year	52,928,178.498	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	52,928,178.498			
- Capital increase this year	0	-															
- Profit this year	52,928,178.498													52,928,178.498			
- Other increases	0																
6 Down this year	57,091,917.075	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	57,091,917.075			
- Reduce capital this year	0	-															
- Loss this year	0																
- Other discounts	57,091,917.075													57,091,917.075			
7 This period's ending balance	399,097,205.551	245,690,520,000	159,698,840,000	85,991,680,000	(46,818,182)	-	569,137,076	-	-	-	38,569,843,947	-	-	114,314,522,710	-	-	-

	As of December 31, 2024	As of 01/01/2024
B Owner's equity details		
- Contributed capital of parent company	159.698.840.000	159.698.840.000
- Capital contributions of other entities	85.991.680.000	85.991.680.000
Add	<u>245.690.520.000</u>	<u>245.690.520.000</u>
C Capital transactions with shareholders and dividend and profit distribution		
- Owner's equity		
+ Beginning capital contribution	245.690.520.000	245.690.520.000
+ Capital increase during the year		
+ Capital contribution decreased during the year		
+ Year-end capital contribution	245.690.520.000	245.690.520.000
- Dividends, distributed profits		
D Share		
Number of shares registered for issuance	24.569.052	24.569.052
- Number of shares sold to the public	24.569.052	24.569.052
+ Common stock	24.569.052	24.569.052
+ Preferred stock (Type classified as equity)		
Number of shares outstanding	24.569.052	24.569.052
+ Common stock	24.569.052	24.569.052
* Outstanding share value	10.000	10.000
D Dividends		
- Dividends declared after the end of the accounting year	-	-
+ Dividends declared on common stock:		
+ Dividends declared on preferred stock:		
- Unrecorded cumulative preferred stock dividends:		
E Corporate funds	<u>39.138.981.023</u>	<u>39.138.981.023</u>
- Development investment fund	38.569.843.947	38.569.843.947
- Business arrangement support fund	-	-
- Other funds belonging to equity:	569.137.076	569.137.076
G Income and expenses, gains or losses are recognized directly in equity in accordance with the provisions of specific accounting standards:		
VI.26. Asset revaluation difference		
VI.27. Exchange rate difference		
- Exchange rate difference due to conversion of financial statements prepared in foreign currency into VND		
- Exchange rate differences arising from other causes		
+ Due to purchases, exchanges, and payments during the period		
+ Due to revaluation of foreign currency monetary items		
VI.28. Funding sources		
- Funding provided during the year		
- Career expenses		
- Remaining funds at the end of the year (Fund sources that have formed assets)		
Off balance sheet items		
a Leased Assets : The total future minimum lease payments under non-cancelable operating leases over the terms		
- 1 year or less		
- Over 1 year to 5 years		
b Assets held in custody		
- Goods and materials received for safekeeping, processing, and consignment		
- Goods accepted for sale, consignment, pledge, mortgage.		
c Foreign currencies		
d Precious metals, precious stones		
D Bad debt resolved		

e Other information about off-balance sheet items

* Other information is explained and explained by the enterprise itself.

VII Additional information for items presented in the income statement

TM	Category	As of December 31, 2024	As of December 31, 2023
VII.1	Total revenue from sales and service provision		
a	Revenue		
	Sales revenue	4.264.189.318.992	4.332.795.897.061
	- Service revenue	7.396.213.830	11.417.188.039
	Add	4.271.585.532.822	4.344.213.085.100
		As of December 31, 2024	As of December 31, 2023
b	Revenue to related parties (Within the group)		
	- Hon Gai Coal Selection Company	3.788.013.130.747	3.724.394.460.087
	- Cam Pha Port and Logistics Company	603.628.022.819	608.401.436.974
	- TKV Materials Joint Stock Company Branch	46.050.567	40.605.744
	- Quang Ninh Mining Chemical Industry Company	171.925.280	176.558.840
	- TKV Environment Company Limited	209.686.350	195.613.110
	- QN-TKV Coal Processing Company	898.304.616	1.049.360.328
	Add	4.392.967.120.379	4.334.258.035.083
c	In case of recording rental revenue, it is the total amount received in advance.		
VII.2	Revenue deductions		
VII.3	Cost of goods sold		
	- Cost of finished products sold	4.086.486.196.029	4.126.398.652.240
	- Cost of services provided	7.307.824.389	11.883.029.509
	Cost of storm recovery	10.660.190.556	
	Add	4.104.454.210.974	4.138.281.681.749
VII.4	Financial revenue		
	- Deposit interest	138.115.223	200.329.840
	- Other financial revenue	2.669.008.142	2.576.490.635
	Add	2.807.123.365	2.776.820.475
VII.5	Financial costs		
	- Loan interest	21.329.748.871	11.626.337.043
	+ Short term	1.451.288.473	687.246.841
	+ Long term	19.878.460.398	10.939.090.202
	Add	21.329.748.871	11.626.337.043
		As of December 31, 2024	As of December 31, 2023
VII.6	Other income		
	- Liquidation and sale of assets	20.571.600	3.372.026.081
	- Fines collected (Due to customer's violation of contract)	180.576.530	-
	- Other items	7.302.204.910	5.644.942.239
	+ Revenue from selling scrap	3.920.190.948	4.361.555.126
	+ Hire security guards for ATM stations, rent premises	264.154.161	268.912.728
	+ Collect compensation for property damage	44.676.853	71.347.168
	+ Collect money from selling bidding documents		-
	+ Revenue from warranty	2.898.774.588	941.009.625
	+ Other	174.408.360	2.117.592
	Add	7.503.353.040	9.016.968.320

	<u>As of December 31, 2024</u>	<u>As of December 31, 2023</u>
VII7 Other costs		
- Remaining value of fixed assets and costs of liquidation and sale of fixed assets	-	
- Penalties		
- Other items	1.444.005.760	5.109.011.310
+ <i>Selling materials and scrap</i>	1.306.314.894	1.999.301.645
+ <i>Interest on late payment of tax and social insurance declarations</i>	4.690.866	661.088.197
+ <i>ATM security payment</i>	115.200.000	115.200.000
+ <i>Other</i>	17.800.000	2.333.421.468
Add	<u>1.444.005.760</u>	<u>5.109.011.310</u>
	<u>As of December 31, 2024</u>	<u>As of December 31, 2023</u>
VII.8 Selling and administrative expenses		
a Business management expenses incurred during the period		
- Management staff costs	47.938.148.897	58.656.974.765
+ <i>Salary</i>	39.677.120.240	50.690.230.759
+ <i>Insurance, union fees</i>	6.028.466.757	5.913.858.506
+ <i>Meal allowance</i>	2.232.561.900	2.052.885.500
- Energy costs	1.313.203.312	1.131.533.300
- Material cost management	1.423.509.834	1.233.993.472
- Office supplies costs	7.057.074.490	6.195.812.817
- Fixed asset depreciation costs	1.789.526.112	1.863.662.607
- Taxes and fees	3.000.000	3.000.000
- Contingency costs	(20.000.000)	(80.000.000)
- Outsourcing service costs	5.032.481.303	1.922.068.009
- Other expenses in cash	25.252.655.522	28.729.000.525
Add	<u>89.789.599.470</u>	<u>99.656.045.495</u>
b Selling expenses incurred during the period		
- Management staff costs	4.234.328.296	5.497.757.897
+ <i>Salary</i>	3.514.331.682	4.720.056.178
+ <i>Insurance, union fees</i>	510.037.827	553.615.778
+ <i>Meal allowance</i>	209.958.787	224.085.941
- Energy costs		
- Cost of packaging materials	511.793.710	189.144.151
- Cost of tools and equipment	362.181.000	1.266.156.000
- Fixed asset depreciation costs	448.386.960	719.409.847
- Warranty costs		
- Outsourcing service costs	2.153.888.136	2.034.338.812
- Other expenses in cash	1.527.503.346	1.453.082.937
Add	<u>9.238.081.448</u>	<u>11.159.909.644</u>
c Sales expense and administrative expenses write-offs		
	<u>As of December 31, 2024</u>	<u>As of December 31, 2023</u>
VII.9 Production and business costs by factor		
a Total	<u>4.269.599.597.400</u>	<u>4.294.073.793.818</u>
- Semi-finished products purchased from outside		
- Cost of raw materials, materials, energy	816.708.374.356	792.611.345.337
+ <i>Ingredients</i>	286.797.468.840	340.442.512.456
+ <i>Fuel</i>	481.810.825.365	416.568.878.946
+ <i>Motivation</i>	48.100.080.151	35.599.953.935
- Labor costs	338.070.372.224	384.158.193.141
+ <i>Salary</i>	283.462.330.481	334.098.420.389
+ <i>Insurance, union fees</i>	40.865.596.743	37.362.522.752
+ <i>Eat song</i>	13.742.445.000	12.697.250.000
- Fixed asset depreciation costs	248.848.720.927	317.470.881.476
- Outsourcing service costs	2.050.358.352.800	1.989.678.945.055
- Other expenses in cash	815.613.777.093	810.154.428.809

b	Coal production	4.269.599.597.400	4.294.073.793.818
	- Semi-finished products purchased from outside		
	- Cost of raw materials, materials, energy	816.708.374.356	792.611.345.337
	+ <i>Ingredients</i>	286.797.468.840	340.442.512.456
	+ <i>Fuel</i>	481.810.825.365	416.568.878.946
	+ <i>Motivation</i>	48.100.080.151	35.599.953.935
	- Labor costs	338.070.372.224	384.158.193.141
	+ <i>Salary</i>	283.462.330.481	334.098.420.389
	+ <i>Insurance, union fees</i>	40.865.596.743	37.362.522.752
	+ <i>Eat song</i>	13.742.445.000	12.697.250.000
	- Fixed asset depreciation costs	248.848.720.927	317.470.881.476
	- Outsourcing service costs	2.050.358.352.800	1.989.678.945.055
	- Other expenses in cash	815.613.777.093	810.154.428.809
		As of December 31,	As of December 31,
VII.10	Current corporate income tax expense	2024	2023
	Corporate income tax expense calculated on current taxable income	16.584.370.984	33.081.971.579
	- Total accounting profit before tax	66.300.553.260	90.173.888.654
	- Increase adjustments	25.741.416.608	81.830.018.698
	- Adjustments for reduction	(9.120.114.947)	(6.900.881.353)
	- Total taxable income	82.921.854.921	159.853.247.367
	- Loss carried forward from previous year	-	-
	- Taxable income	82.921.854.921	159.853.247.367
	- Corporate income tax rate	20%	20%
	- Current corporate income tax expense	16.584.370.984	31.970.649.473
	Corporate income tax expenses of previous periods are adjusted in this period		1.111.322.106
	Total current corporate income tax expense	16.584.370.984	33.081.971.579
		2024	2023
VII.11	Deferred corporate income tax expense		
	- Deferred corporate income tax expense arising from taxable temporary differences	(3.211.996.222)	(14.263.313.551)
	Add	(3.211.996.222)	(14.263.313.551)
VIII	Additional information for items presented in the Cash Flow Statement		
VIII.1	Non-cash transactions affect future cash flow statements		
VIII.2	Amounts held by a business but not used		
		Short term	Long term
VIII.3	Actual loan amount collected during the period	309.852.502.207	126.973.174.492
	- Proceeds from borrowing under conventional contracts	309.852.502.207	126.973.174.492
		Short term	Long term
VIII.4	Amount actually paid back during the period	371.542.155.960	137.937.966.000
	- Principal repayment of loan under normal contract	371.542.155.960	137.937.966.000
IX	Other information:		
1.	Information about related parties:		
	Related parties		Relationship
	Vietnam National Coal and Mineral Industries Group - Hon Gai Coal Selection Company - Vinacomin		Member unit of parent company
	Cam Pha Port and Logistics Company - Vinacomin		Member unit of parent company
	Quang Ninh Coal Processing Company - TKV		Member unit of parent company
	CN of Vietnam National Coal-Mining Industry Group - Coal Mine Project Management Board - TKV		Member unit of parent company
	Quang Ninh Mining Chemical Industry Company		Member unit of parent company
	Cam Pha Mining Chemical Industry Company		Member unit of parent company
	Viet Bac Mining Mechanical Joint Stock Company VVMI		Unit of the same parent company
	Vinacomin Machinery Manufacturing Joint Stock Company		Unit of the same parent company
	Vinacomin Automobile Industry Joint Stock Company		Unit of the same parent company
	Vinacomin Information Technology and Environment Joint Stock Company		Unit of the same parent company
	TKV Materials Joint Stock Company - Hon Gai Materials Factory		Unit of the same parent company

Vinacomin Coal Import Export Joint Stock Company	Unit of the same parent company
Hanoi Branch - TKV Materials Joint Stock Company	Unit of the same parent company
Vinacomin Machinery Manufacturing Joint Stock Company	Unit of the same parent company
Mao Khe Mechanical Joint Stock Company - Vinacomin	Unit of the same parent company
TKV Environment One Member Co., Ltd.	Unit of the same parent company
Mining Geology Joint Stock Company - TKV	Unit of the same parent company
Vinacomin Inspection Joint Stock Company	Unit of the same parent company
Vinacomin Mining and Industry Investment Consulting Joint Stock Company	Unit of the same parent company
Vinacomin Geology and Minerals Joint Stock Company	Unit of the same parent company
Vinacomin Mining and Industry Investment Consulting Joint Stock Company - Trading and Service Enterprise	Unit of the same parent company
Coal Industry Nursing Center - VVMI CN Viet Bac Mining Industry Corporation	Unit of the same parent company
Vinacomin Miner Transportation and Shuttle Joint Stock Company	Unit of the same parent company
Coal - Mineral Hospital	Revenue-generating business unit of parent company
Vietnam College of Coal and Minerals	Revenue-generating business unit of parent company
Vietnam National Coal and Mineral Industries Group - School of Business Administration - Vinacomin	Revenue-generating business unit of parent company
Institute of Mining Science and Technology - Vinacomin	Revenue-generating business unit of parent company
Vinacomin Institute of Mining Energy Engineering	Revenue-generating business unit of parent company
Mine Rescue Center - Vinacomin	Revenue-generating business unit of parent company

2. Business manager income

Full name	Position	2024	2023
Mr. Nguyen Quang Quang	Acting Director/Member of Board of Directors	675.681.439	800.708.314
Mr. Tran Quoc Tuan	Director/Member of Board of Directors (From November 25, 2023)	27.580.952	-
Mr. Lam Anh Tuan	Vice president	571.110.790	674.517.261
Mr. Tran Quoc Toan	Vice president	595.368.543	686.052.722
Mr. Nguyen Trong Hieu	Vice president	573.435.821	590.833.426
Mr. Tran The Thanh	Chairman of the Board of Directors (Retired from August 23, 2023)		41.120.000
Mr. Ngo The Phiet	Chairman of the Board of Directors (From August 23, 2023)	61.680.000	20.560.000
Mr. Nguyen Viet Thanh	Board Member	618.572.233	798.004.680
Mr. Dang Van Tinh	Board Member	658.017.900	752.876.615
Mrs. Pham Thi Hai	Independent Board Member	262.800.000	262.800.000
Ms. Ha Thi Diep Anh	Chief Accountant	505.535.653	612.578.089
Ms. Nguyen Thi Luong Anh	Head of Supervisory Board	54.960.000	54.960.000
Ms. Pham Thi Lan Huong	Board of Supervisors	437.448.847	440.890.231
Mr. Ngo Duy Da	Board of Supervisors	473.429.390	447.899.352

MAKE A TABLE



Pham Thi Thanh Hue

PT. ACCOUNTING DEPARTMENT



Bui Thanh Binh



MANAGER

Tran Quoc Tuan

VIETNAM NATIONAL COAL AND MINERAL
INDUSTRIES GROUP
**HA TU COAL JOINT STOCK COMPANY -
VINACOMIN**

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Ha Long, January 20, 2025

Số: **222**/ VHTC-VP

Regarding the explanation of the difference
in net profit after tax between the financial
statement for Q4 2024 and the financial statement
for Q4 2023

**To: Hanoi Stock Exchange
State Securities Commission**

Implementing Circular No. 155/2015-BTC dated October 6, 2015, by the
Ministry of Finance and the regulatory documents of the Hanoi Stock Exchange, the
State Securities Commission regarding information disclosure on the stock market.

In Q4/2024, Ha Tu Coal Joint Stock Company - Vinacomin achieved the
following business production results:

Unit: Million VND

Financial Indicators	Q4/2023	Q4/2024
Net Revenue	801.432	1.016.690
Profit Before Tax	24.452	-1.937
Net Profit After Tax	18.778	-1.662

According to the financial report for Q4/2024, the net profit after tax was -
1.662 trillion VND, a decrease of 20.440 trillion VND compared to the same period
in 2023; the company would like to explain the difference in profits as follows:

Due to the impact of weather in September 2024, particularly heavy rains and
Typhoon Yagi on September 7, 2024, which adversely affected the company's
production in Q4 2024. Additionally, the average selling price in Q4 2024 decreased
by 31,073 VND/ton compared to the average selling price in Q4 2023 (Q4 2024
average selling price: 1,234,731 VND/ton, Q4 2023 average selling price: 1,265,804
VND/ton), resulting in a decrease in net profit after tax in Q4 2024 compared to the
same period in 2023.

This is the explanation for the difference in net profit after tax between Q4
2024 and Q4 2023 for Ha Tu Coal Joint Stock Company - Vinacomin. Sincerely./.

Distribution:

- As above;
- Company Secretary;
- Save: Archive, Accounting.



DIRECTOR

Tran Quoc Tuan